

다시 vs 또

lại, làm lại, trở lại · lại, thêm lần nữa; cũng, còn

Tiếng Việt dùng “lại” cho cả hai. 다시 nghĩa là làm lại từ đầu hoặc trở về như trước; 또 chỉ đơn giản là việc tương tự xảy ra thêm một lần nữa — thường kèm hàm ý “lại nữa à!”.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
다시	lại, lại từ đầu; trở lại	Làm lại, thử lại, tiếp tục lại, trở về trạng thái cũ. 다시 한번 = thêm một lần nữa.	다시 하다 다시 한번
또	lại; cũng, và	Việc tương tự xảy ra thêm lần nữa, thường kèm sự bức mình hoặc ngạc nhiên. Còn dùng để thêm ý: “và còn”.	또 늦다 또 만나요

Khác nhau thế nào

1. **Làm lại vs lặp lại.** Khi lần đầu thất bại hoặc cần sửa, dùng 다시: 다시 써 주세요 (hãy viết lại/viết cho đúng) ○ / 또 써 주세요 ✕. Khi cùng một sự việc chỉ đơn giản xảy ra thêm lần nữa, dùng 또: 또 늦었어요 (bạn lại đến muộn rồi).
2. **Trở lại = 다시.** Quay về trạng thái trước đó chỉ dùng 다시: 다시 건강해졌어요 (tôi đã khỏe lại), 다시 학교에 다녀요 (tôi đã quay lại trường). 또 không có nghĩa “trở lại”.
3. **또 còn có nghĩa là “và còn”.** 싸고, 또 맛있어요 (Rẻ, mà còn ngon nữa). 다시 không thể thêm thông tin như vậy. Cả hai đều dùng được khi chào tạm biệt: 또 만나요 ○ / 다시 만나요 ○ — 또 thân mật hơn, còn 다시 nghe gần với “hẹn ngày gặp lại” hơn.

Câu	다시	또
이름을 잘못 썼네요. ____ 써 주세요.	◎	✕
어제도 늦었는데 오늘 ____ 늦었어요?	△	◎
잘 안 들려요. ____ 한번 말해 주세요.	◎	△
감기가 다 나아서 ____ 학교에 가요.	◎	△
시장에서 사과를 샀어요. ____ 배도 샀어요.	✕	◎

◎ tự nhiên ○ có thể dùng △ gượng gạo ✕ sai

Tìm hiểu thêm

다시 đi rất tự nhiên với -아/어 보다 khi thử lại: 다시 해 볼게요 (tôi sẽ thử lại). Để phàn nàn về việc lặp lại, 또 thường đi với -았/었-: 또 잊어버렸어요? (Bạn lại quên nữa à?).

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 다시, 또

1. 사진이 흔들렸네요. 한 장만 ____ 찍어 주세요.
Đáp án 다시 — Chụp lại tấm ảnh bị hỏng = 다시.
2. 민수 씨가 ____ 지각했어요. 이번 주에만 세 번째예요.
Đáp án 또 — Cùng một sự việc lặp lại (kèm bức mình) = 또.
3. 비밀번호가 틀렸습니다. ____ 입력해 주세요.
Đáp án 다시 — Nhập lại sau khi bị lỗi = 다시.
4. 빵을 샀어요. 그리고 ____ 우유도 샀어요.
Đáp án 또 — Thêm ý “còn” = 또.
5. 다리가 다 나아서 이제 ____ 걸을 수 있어요.
Đáp án 다시 — Trở về trạng thái cũ = 다시.

Ví dụ trong câu

1. 비밀번호가 틀렸어요. 다시 입력해 주세요.
Mật khẩu sai rồi. Vui lòng nhập lại.
2. 또 우산을 잃어버렸어요.
Tôi lại làm mất ô rồi.
3. 이사 간 친구가 다시 서울로 돌아왔어요.
Người bạn đã chuyển đi của tôi đã quay lại Seoul.
4. 오늘 정말 즐거웠어요. 또 만나요!
Hôm nay vui lắm. Hẹn gặp lại nhé!
5. 처음부터 다시 시작해 볼게요.
Tôi sẽ thử bắt đầu lại từ đầu.
6. 이 식당은 싸고, 또 맛있어요.
Quán này rẻ, mà còn ngon nữa.

Lỗi thường gặp

- ✕ 잘 못 들었어요. 또 말해 주세요.
○ **잘 못 들었어요. 다시 말해 주세요.**
Nhờ ai đó nói lại thì dùng 다시; 또 nghe như “nói thêm một lần nữa đi”.
- ✕ 숙제가 다 틀렸어요. 처음부터 또 하세요.
○ **숙제가 다 틀렸어요. 처음부터 다시 하세요.**
Làm lại từ đầu là 다시, không phải 또.
- ✕ 고장 났던 컴퓨터가 또 잘 돼요.
○ **고장 났던 컴퓨터가 다시 잘 돼요.**
Trở lại trạng thái (tốt) trước đó là 다시; 또 sẽ ngụ ý đó là “lại thêm một lần” như một sự việc khác.